

THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở HỆ THỐNG SÔNG Ô LÂU TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Võ Văn Phú,* Nguyễn Duy Thuận**

1. Đặt vấn đề

Sông Ô Lâu bắt nguồn từ vùng đồi núi phía tây huyện Phong Điền, chảy qua Phò Trạch, Vân Trình và đổ vào phá Tam Giang ở cửa Lác. Sông Ô Lâu có diện tích lưu vực 900km², chiều dài sông 66km, độ cao đầu nguồn 900m, độ dốc trung bình của lưu vực 13,1m/km, độ rộng bình quân của lưu vực 22,5km, mật độ lưới sông 0,81km/km², hệ số uốn khúc 1,85 [6]. Những năm gần đây, sông Ô Lâu đang ở trong tình trạng bị khai thác quá mức, thiếu khoa học, và điều đó đã làm suy thoái nguồn lợi cá của sông. Để góp phần đánh giá về những giá trị sinh học của khu vực nghiên cứu, trong bài báo này chúng tôi công bố danh lục thành phần loài cá mà mẫu vật đã được thu thập từ tháng 8/2008 đến tháng 8/2009 trên toàn bộ hệ thống sông Ô Lâu.

2. Phương pháp nghiên cứu

- Việc thu mẫu được tiến hành bằng cách đánh bắt trực tiếp cùng với ngư dân, mua mẫu của các ngư dân ở địa điểm nghiên cứu, đặt các bình có pha sẵn hóa chất định hình để nhờ các hộ ngư dân khai thác thủy sản trên sông thu thập thường xuyên trong thời gian nghiên cứu. Sau đó thu góp mẫu cá tại ngư dân mỗi tháng 1 lần. Mua và kiểm tra mẫu cá ở các chợ cá xung quanh khu vực nghiên cứu.

- Mẫu được định hình trong dung dịch formol 10%, bảo quản trong dung dịch formol 4% và được lưu giữ tại phòng thí nghiệm bộ môn Tài nguyên - Môi trường, Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

- Định loại các loài cá bằng phương pháp so sánh hình thái theo các khóa phân loại lưỡng phân và mô tả của Vương Dĩ Khang (1958), Mai Đình Yên (1978, 1992), Nguyễn Khắc Hường (1991, 1993), Nguyễn Nhật Thi (1991, 1994, 2000), Trần Thị Thu Hương và Trương Thủ Khoa (1993), W. J. Rainboth (1996), Nguyễn Văn Hảo (2001, 2005)... Mỗi loài cá được nêu tên khoa học và tên Việt Nam. Trình tự các bộ, họ, giống, loài được sắp xếp theo hệ thống phân loại của T.S. Rass và G.U. Lindberg (1971), chuẩn tên loài theo tài liệu của FAO (1998).

3. Kết quả

3.1. Danh lục thành phần loài

Dựa vào các tài liệu định loại cá nước ngọt Việt Nam và các vùng phụ cận, chúng tôi đã xác định được danh lục thành phần loài cá ở hệ thống

* Trường Đại học Khoa học Huế.

** Trường Đại học Sư phạm Huế.

sông Ô Lâu gồm 109 loài nằm trong 76 giống thuộc 31 họ của 11 bộ khác nhau (Bảng 1).

Bảng 1. Danh lục thành phần loài cá ở hệ thống sông Ô Lâu

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
(1)	(2)	(3)
I	BỘ CÁ THÁT LÁT	OSTEOGLOSSIFORMES
(1)	Họ cá Thát lát	Notopteridae
1	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)
II	BỘ CÁ CHÁO BIỂN	ELOPIFORMES
(2)	Họ cá Cháo lớn	Megalopidae
2	Cá Cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussnet, 1782)
III	BỘ CÁ TRÍCH	CLUPEIFORMES
(3)	Họ cá Trông	Engraulidae
3	Cá Cơm thường	<i>Stolephorus commersonii</i> Lacépède, 1903
4	Cá Cơm sông	<i>S. tri</i> (Bleeker, 1852)
IV	BỘ CÁ CHÌNH	ANGUILLIFORMES
(4)	Họ cá Chình	Anguillidae
5	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor</i> Mc Clelland, 1884
6	Cá Chình hoa	<i>A. marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824
V	BỘ CÁ CHÉP	CYPRINIFORMES
(5)	Họ cá Chép	Cyprinidae
7	Cá Mè hoa*	<i>Aristichthys nobilis</i> (Richardson, 1844)
8	Cá Mè vinh*	<i>Barbodes gonionotus</i> (Blecker, 1850)
9	Cá Đòng đong	<i>Capoeta semifasiolata</i> (Gunther, 1868)
10	Cá Diếc mắt đỏ	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758)
11	Cá Rung	<i>Carassioides cantonensis</i> (Heincke, 1892)
12	Cá Chên	<i>C. melanes</i> Mai, 1978
13	Cá Trôi ấn độ*	<i>Cirrhinus mriga</i> (Hamilton, 1822)
14	Cá Trắm cỏ*	<i>Ctenopharyngodon idellus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844)
15	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758
16	Cá Dầy	<i>C. centralus</i> Nguyen & Mai, 1994
17	Cá Xâm	<i>Danio leptos</i> Fang & Kottelat, 1999
18	Cá Măng	<i>Elopichthys bambusa</i> (Richardson, 1844)
19	Cá Sút mũi	<i>Garra fuliginosa</i> Fowler, 1934
20	Cá Đò	<i>G. pingi</i> (Tchang, 1929)
21	Cá Ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i> (Valenciennes, 1842)
22	Cá Mương dài	<i>Hemiculter elongatus</i> Hào & Vân nov.sp.
23	Cá Mương xanh	<i>H. leucisculus</i> (Basilewsky, 1855)
24	Cá Đục chấm	<i>Hemibarbus macracanthus</i> Lo, Yao & Chen, 1977
25	Cá Mè trắng hoa nam*	<i>Hupophthalmichthys molitrix</i> (Cuvier & Valenciennes, 1844)
26	Cá Đục mõm dài	<i>Microphysogobio vietnamica</i> Mai, 1978
27	Cá Xanh	<i>Onychostoma fusiforme</i> Kottelat, 1998
28	Cá Sinh	<i>O. gerlachi</i> (Peter, 1880)
29	Cá Mọm	<i>O. microcorpus</i> Hào & Hoa, 1969
30	Cá Cháo thường	<i>Opsariichthys bidens</i> Gunther, 1873
31	Cá Dầm đất	<i>Osteochilus salsburyi</i> Nichols & Pope, 1927
32	Cá Lúi sọc	<i>O. microcephalus</i> (Valenciennes, 1842)

(1)	(2)	(3)
33	Cá Sao	<i>Poropuntius aluoiensis</i> (Dục, 1997)
34	Cá Chát lèo	<i>P. laoensis</i> (Gunther, 1868)
35	Cá Đòng chấm	<i>Puntius ocellatus</i> Yen, 1978
36	Cá Lòng tong đá	<i>Rasbora argyrotaenia</i> (Bleeker, 1850)
37	Cá Mạ sọc	<i>R. steineri</i> (Nichols & Pope, 1927)
38	Cá Mạ bạc	<i>Rasborinus formosae</i> Oshima, 1920
39	Cá Mạ bầu	<i>R. lineatus</i> (Pellegrin, 1907)
40	Cá Bướm chấm	<i>Rhodeus ocellatus</i> (Kner, 1867)
41	Cá Bướm gai	<i>R. spinalis</i> Oshima, 1926
42	Cá Chày đất	<i>Spinibarbus caldwelli</i> (Nichols, 1925)
43	Cá Bống	<i>S. denticulatus</i> (Oshima, 1926)
(6)	Họ cá Chạch	Cobitidae
44	Cá Chạch hoa	<i>Cobitis sinensis</i> Sauvage & Dabry, 1874
45	Cá Chạch đốm tròn	<i>C. taenia</i> Linnaeus, 1758
46	Cá Chạch bùn	<i>Misgurnus anguillicaudatus</i> Cantor, 1842
(7)	Họ cá Vây bống	Balitoridae
47	Cá Vây bống	<i>Annamia normani</i> (Hora, 1931)
48	Cá Chạch	<i>Micronemacheilus pulcher</i> (Nichols & Pope, 1927)
49	Cá Chạch suối	<i>Schistura fasciolata</i> (Nichols & Pope, 1927)
50	Cá Chạch suối	<i>S. pellegrini</i> (Rendahl, 1944)
51	Cá Đép ngắn	<i>Sewellia brevis</i> Hào & Dục nov.sp.
52	Cá Bám đá	<i>S. elongata</i> Roberts, 1998
53	Cá Đép thường	<i>S. lineolata</i> Valenciennes, 1846
VI	BỘ CÁ HỒNG NHUNG	CHARACIFORMES
(8)	Họ cá Hồng nhung	Characidae
54	Cá Chim trắng nước ngọt*	<i>Colossoma branchyomum</i> (Cuvier, 1818)
VII	BỘ CÁ NHEO	SILURIFORMES
(9)	Họ cá Lăng	Bagridae
55	Cá Lăng quảng bình	<i>Hemibagrus centralus</i> Mai, 1978
56	Cá Mọt	<i>Leiocassis virgatus</i> (Oshima, 1926)
57	Cá Mọt tròn	<i>Pseudobagrus kyphus</i> Mai, 1978
(10)	Họ cá Ngạnh	Cranoglanididae
58	Cá Ngạnh	<i>Cranoglanis boudierus</i> (Richardson, 1846)
(11)	Họ cá Nheo	Siluridae
59	Cá Thèo	<i>Pterocryptis cochinchinensis</i> (Valenciennes, 1839)
60	Cá Nheo	<i>Silurus asotus</i> Linnaeus, 1758
61	Cá Leo	<i>Wallago attu</i> (Bloch & Schneider, 1801)
(12)	Họ cá Chiên	Sisoridae
62	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i> Ng & Kottelat, 2001
(13)	Họ cá Trê	Clariidae
63	Cá Trê trắng	<i>Clarias batrachus</i> (Linnaeus, 1758)
64	Cá Trê đen	<i>C. fuscus</i> (Lacepede, 1803)
VIII	BỘ CÁ NHÁI	BELONIFORMES
(14)	Họ cá Lìm kìm	Hemiramphidae
65	Cá Kìm thân tròn	<i>Hyporhamphus quoyi</i> (Valenciennes, 1846)
66	Cá Kìm sông	<i>H. unifasciatus</i> (Ranzant, 1842)
IX	BỘ LƯƠN	SYNBRANCHIFORMES
(15)	Họ Lươn	Synbranchidae
67	Cá Lịch sông	<i>Macrotrema caligans</i> (Cantor, 1849)

(1)	(2)	(3)
68	Cá Lịch đồng	<i>Ophisternon bengalensis</i> Mc Clelland, 1844
69	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i> (Zuiew, 1793)
X	BỘ CÁ CHẠCH SÔNG	MASTACEMBELIFORMES
(16)	Họ cá Chạch sông	Mastacembelidae
70	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i> (Lacépède, 1800)
71	Cá Chạch bông lớn	<i>M. favus</i> (Hora, 1924)
XI	BỘ CÁ VƯỢC	PERCIFORMES
(17)	Họ cá Chêm	Centropomidae
72	Cá Chêm	<i>Later calcarifer</i> (Bloch, 1790)
(18)	Họ cá Sơn	Ambassidae
73	Cá Sơn xương	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802)
74	Cá Sơn kôpsô	<i>A. kopsi</i> Bleeker, 1858
(19)	Họ cá Căng	Teraponidae
75	Cá Căng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
76	Cá Căng mõm nhọn	<i>Terapon oxyrhynchus</i> Temminck & Schlegel, 1846
(20)	Họ cá Đục	Sillaginidae
77	Cá Đục chấm	<i>Sillago maculata</i> Quoy & Gaimard, 1824
(21)	Họ cá rô phi	Cichlidae
78	Cá rô phi đen	<i>Oreochromis mossambicus</i> Peters, 1852
79	Cá rô phi vằn*	<i>O. niloticus</i> (Linnaeus, 1758)
(22)	Họ cá Hồng	Lutjanidae
80	Cá Hồng bạc	<i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskal, 1775)
81	Cá Hồng chấm đen	<i>L. russellii</i> (Bleeker, 1849)
(23)	Họ cá Móm	Gerridae
82	Cá Móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829
83	Cá Móm xiên	<i>G. limbatus</i> Cuvier, 1830
84	Cá Móm gai ngắn	<i>G. lucidus</i> Cuvier, 1830
85	Cá Móm chỉ bạc	<i>G. oyena</i> (Forsskal, 1775)
(24)	Họ cá Tráp	Sparidae
86	Cá Tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)
(25)	Họ cá Chim trắng	Monodactylidae
87	Cá Chim trắng mắt to	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus, 1758)
(26)	Họ cá Đồi	Mugilidae
88	Cá Đồi mục	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758
89	Cá Đồi lá	<i>M. kelaarti</i> Gunther, 1861
(27)	Họ cá Bống đen	Eleotridae
90	Cá Bống cau	<i>Butis butis</i> (Hamilton, 1822)
91	Cá Bống mọi	<i>Eleotris fusca</i> (Schneider & Forster, 1801)
92	Cá Bống đen lớn	<i>E. melanosoma</i> Bleeker, 1852
93	Cá Bống đen nhỏ	<i>E. oxycephala</i> Temminck & Schlegel, 1845
94	Cá Bống tượng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)
95	Cá Bống cửa	<i>Prionobutis koilomatodon</i> (Bleeker, 1849)
(28)	Họ cá Bống trắng	Gobiidae
96	Cá Bống tròn	<i>Acentrogobius chlorostigma</i> (Bleeker, 1849)
97	Cá Bống cát tối	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton, 1822)
98	Cá Bống xệ	<i>Parapocryptes serperaster</i> (Richardson, 1846)
99	Cá Bống đá	<i>Rhinogobius giurinus</i> (Rutter, 1897)
100	Cá Bống mấu dai	<i>Stenogobius genivittatus</i> (Valenciennes, 1837)

(1)	(2)	(3)
(29)	Họ cá Rô đồng	Anabantidae
101	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)
(30)	Họ cá Sặc	Belontiidae
102	Cá Thia ta	<i>Betta taeniata</i> Regan, 1910
103	Cá Đuôi cờ	<i>Macropodus opercularis</i> (Linnaeus, 1708)
104	Cá Đuôi cờ đen	<i>M. yeni</i> Dục & Hào, 2004
105	Cá Bã trâu	<i>Trichopsis vittatus</i> (Cuvier, 1831)
106	Cá Sặc rằn	<i>Trichogaster pectoralis</i> Regan, 1910
107	Cá Sặc bướm	<i>T. trichopterus</i> (Pallas, 1770)
(31)	Họ cá Quả	Channidae
108	Cá Quả	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1797)
109	Cá Chanh đục	<i>C. gachua</i> (Hamilton, 1822)

Ghi chú: (*) Các loài cá nhập nội.

3.2. Cấu trúc thành phần loài

Trong tổng số các loài cá thu được ở hệ thống sông Ô Lâu, chúng tôi nhận thấy bộ cá Chép (Cypriniformes) có 3 họ (chiếm 9,68% tổng số họ), 31 giống (chiếm 40,79% tổng số giống), 47 loài (chiếm 43,12% tổng số loài). Bộ cá Vược (Perciformes) có 15 họ (chiếm 48,39% tổng số họ), 26 giống (chiếm 34,21%), 38 loài (chiếm 34,86%). Bộ cá Nheo (Siluriformes) có 5 họ (chiếm 16,13%), 9 giống (chiếm 11,84%) và 10 loài (chiếm 9,17%). Có 5 bộ đều cùng có 1 họ (chiếm 3,23%), trong đó bộ Lươn (Synbranchiformes) có 3 giống (chiếm 3,95%), 3 loài (chiếm 2,75%) và 4 bộ: Bộ cá Trích (Clupeiformes), bộ cá Chình (Anguilliformes), bộ cá Nhái (Beloniformes), bộ cá Chạch sông (Mastacembeliformes) đều có 1 giống (chiếm 1,32%), 2 loài (chiếm 1,83%). Các bộ còn lại mỗi bộ có 1 họ (chiếm 3,23%), 1 giống (chiếm 1,32%) và 1 loài (chiếm 0,92% tổng số loài của khu hệ) (Bảng 2).

Bảng 2. Số lượng các bộ, họ, giống và loài của khu hệ cá ở hệ thống sông Ô Lâu

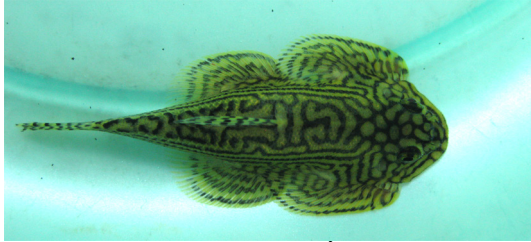
STT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%	Số lượng	Tỷ lệ%
1	Osteoglossiformes	1	3,23	1	1,32	1	0,92
2	Elopiformes	1	3,23	1	1,32	1	0,92
3	Clupeiformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
4	Anguilliformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
5	Cypriniformes	3	9,68	31	40,79	47	43,12
6	Characiformes	1	3,23	1	1,32	1	0,92
7	Siluriformes	5	16,12	9	11,84	10	9,17
8	Beloniformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
9	Synbranchiformes	1	3,23	3	3,95	3	2,75
10	Mastacembeliformes	1	3,23	1	1,32	2	1,83
11	Perciformes	15	48,39	26	34,21	38	34,86
	Tổng	31	100	76	100	109	100

3.3. Đa dạng về sinh thái

3.3.1. Các nhóm sinh thái theo nồng độ muối

- Nhóm cá nước ngọt điển hình

+ Nhóm cá có nguồn gốc từ khe suối



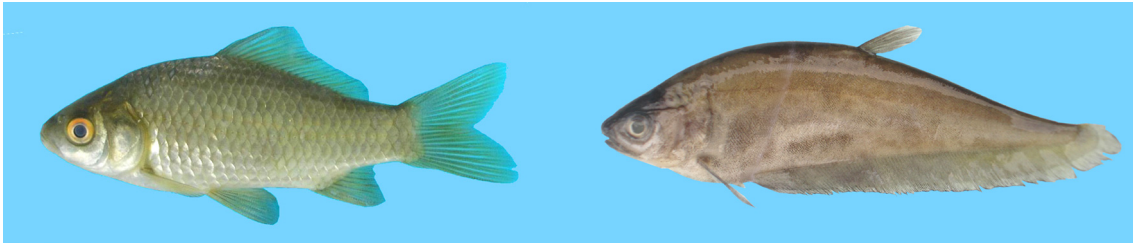
Cá Đép ngắn
Sewellia brevis Hào & Dục nov.sp

Đặc trưng cho nhóm sinh thái này gồm chủ yếu các loài cá hẹp sinh cảnh, phân bố chủ yếu ở các khe suối vùng núi, gồm: *Annamia normani*, *Bagarius rutilus*, *Micronemacheilus taenia*, *Sewellia brevis*, *Schistura fasciolata*... Chúng tôi đã thu được nhiều mẫu của các loài cá thuộc họ cá Bám đá Balitoridae, nhóm cá vốn được coi là

sinh vật chỉ thị cho tính nguyên sơ của môi trường thủy sinh.

+ Nhóm cá có nguồn gốc ao, ruộng

Đại diện cho nhóm này gồm các loài: cá Chạch bùn (*Misgurnus anguillicaudatus*), cá Trê đen (*Clarias fuscus*), Lươn (*Monopterus albus*) và các loài trong giống *Macropodus*... Một số loài sống đáy có vây bụng dạng đĩa bám như các đại diện của họ cá Bống trắng (Gobiidae), một số loài khác có khả năng bơi lội giỏi như cá Diếc (*Carassius auratus*), cá Chép (*Cyprinus carpio*), số khác có cơ quan hô hấp phụ như cá Rô (*Anabas testudineus*), cá Quả (*Channa striata*)...



Cá Diếc
Carassius auratus (Linnaeus, 1758)

Cá Thát lát
Notopterus notopterus (Pallas, 1769)

- Nhóm cá nước lợ

Sông Ô Lâu đổ nước ra phá Tam Giang - Cầu Hai ở phía bắc qua cửa Lác. Tại đây hình thành nên hệ sinh thái cửa sông (estuary) có sự trao đổi nước thông qua chế độ bán nhật triều không đều của vùng Tam Giang-Cầu Hai. Cá ở khu vực này chủ yếu là các loài trong bộ cá Vược (Perciformes), thích ứng với độ mặn thấp và dao động lớn về số lượng giữa các loài gốc biển và nước ngọt. Các loài này phân bố rộng ở vùng cửa sông về mùa khô lẫn mùa mưa, điển hình là các loài cá Chêm (*Later calcarifer*), cá Móm (*Gerres filamentosus*), cá Hồng chấm (*Lutjanus johnii*), cá Tráp vây vàng (*Acanthopagrus latus*), cá Đồi (*Mugil cephalus*), cá Dây (*Cyprinus centralus*)...



1. Cá Cháo lớn
Megalops cyprinoides (Broussnet, 1782)
2. Cá Chiên
Bagarius rutilus Ng & Kottelat, 2001
3. Cá Leo
Wallago attu (Bloch & Schneider, 1801)

- Nhóm cá nước mặn

Số loài cá thuộc nhóm này không nhiều, một số loài trong chúng thích nghi với môi trường nước ngọt, di cư vào cửa sông Ô Lâu để kiếm mồi vào mùa khô. Các đại diện là cá Cháo (*Megalops cyprinoides*), cá Đục (*Sillago aeolus*), cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)...

- Nhóm cá di cư

Các loài cá di cư ở sông Ô Lâu không nhiều, thường gặp một số đại diện loài gốc biển và nước ngọt di cư kiếm mồi và tìm nơi đẻ trứng.

+ Di cư kiếm mồi: Một số loài ở hệ thống sông Ô Lâu có đặc tính di chuyển từ vùng nước ngọt (hoặc lợ) đến vùng nước mặn. Đại diện là cá Kim sông (*Hyporhamphus unifasciatus*)... và ngược lại, cá biển di cư vào như cá Cháo (*Megalops cyprinoides*), cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*), cá Bống cát tối (*Glossogobius giuris*)...

+ Di cư sinh sản: Số loài thường di chuyển ngược dòng sông ra biển để sinh sản như cá Chình mun (*Anguilla bicolor*), Chình hoa (*Anguilla marmorata*)... Hoặc ngược lại, cá biển di cư vào để trứng như cá Tráp (*Acanthopagrus latus*)...

3.4. Các loài cá quý hiếm

Ở khu hệ cá của hệ thống sông Ô Lâu, chúng tôi đã xác định được 5 loài cá quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007), cả 5 loài (bảng 3) đều được xếp vào bậc VU (Vulnerable) - sẽ nguy cấp, cần được bảo vệ.

Bảng 3. Các loài cá quý hiếm được ghi vào Sách đỏ Việt Nam (2007)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Mức độ quý hiếm
1	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor</i> Mc Clelland, 1844	VU
2	Cá Chình hoa	<i>A. marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824	VU
3	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i> Ng & Kottelat, 2001	VU
4	Cá Măng	<i>Elopichthys bambusa</i> (Richardson, 1844)	VU
5	Cá Cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i> (Broussnet, 1782)	VU

3.5. Các loài cá kinh tế

Trong 109 loài cá ở sông Ô Lâu đã thống kê được 16 loài cá kinh tế

thuộc 14 giống, nằm trong 13 họ của 5 bộ khác nhau (bảng 4). Các loài cá có kích thước nhỏ nhưng số lượng nhiều như cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*), các loài cá cho thịt ngon được người dân sử dụng hàng ngày như cá Thát lát (*Notopterus notopterus*), cá Trê đen (*Clarias fuscus*), cá Rô đồng (*Anabas testudineus*), cá Quả (*Channa striata*)... Đây là những loài cá nước ngọt điển hình, tuổi thọ thấp nhưng khả năng tái sản xuất rất cao, đảm bảo duy trì nòi giống của loài.

Bảng 4. Các loài cá kinh tế ở hệ thống sông Ô Lâu

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá Thát lát	<i>Notopterus notopterus</i> (Pallas, 1769)
2	Cá Diếc mắt đỏ	<i>Carassius auratus</i> (Linnaeus, 1758)
3	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus, 1758
4	Cá Dầy	<i>C. centralus</i> Nguyen & Mai, 1994
5	Cá Trê đen	<i>Clarias fuscus</i> (Lacepede, 1803)
6	Lươn đồng	<i>Monopterus albus</i> (Zouiew, 1793)
7	Cá Chêm	<i>Later calcarifer</i> (Bloch, 1790)
8	Cá Hồng chấm	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)
9	Cá Căng bốn sọc	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
10	Cá Móm gai dài	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829
11	Cá Tráp vây vàng	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)
12	Cá Đồi mục	<i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758
13	Cá Đồi lá	<i>M. kelaarti</i> Gunther, 1861
14	Cá Bống tượng	<i>Oxyeleotris marmoratus</i> (Bleeker, 1852)
15	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch, 1792)
16	Cá Quả	<i>Channa striata</i> (Bloch, 1797)

4. Kết luận và đề nghị

4.1. Kết luận

- Thành phần loài cá ở hệ thống sông Ô Lâu khá đa dạng. Đã xác định được 109 loài cá nằm trong 76 giống thuộc 31 họ của 11 bộ khác nhau. Số loài ưu thế nhất thuộc về bộ cá Chép (Cypriniformes) với 47 loài (chiếm 43,12%), tiếp đến là bộ cá Vược (Perciformes) có 38 loài (chiếm 34,86%), bộ cá Nheo (Siluriformes) có 10 loài (9,17%). Các bộ khác có số loài không nhiều.

- Thành phần loài cá ở sông Ô Lâu chủ yếu thuộc về các loài nước ngọt điển hình, số loài có nguồn gốc biển rộng muối, đã thích nghi với điều kiện sống trong môi trường nước lợ có độ mặn dao động lớn và các loài cá nước mặn, loài di cư không nhiều.

- Đã xác định được 5 loài cá quý hiếm và 16 loài cá có giá trị kinh tế. Các loài cá kinh tế đã góp phần hình thành sản lượng khai thác của nghề cá và nâng cao đời sống kinh tế cho người dân trên toàn bộ khu vực có sông Ô Lâu chảy qua.

4.2. Đề nghị

- Cần nghiên cứu đặc điểm sinh học, sinh thái một số loài cá kinh tế bản địa và nhập nội để làm đối tượng nuôi thả ở các ao ven bờ, lồng, bè thuộc vùng hạ lưu sông Ô Lâu nhằm cải thiện đời sống, tạo công việc làm cho cộng đồng và giảm sức ép khai thác tự nhiên.

- Nghiêm cấm khai thác cá bằng những ngư cụ lạc hậu hiện còn sử dụng khá phổ biến trên sông như xung điện, nổ mìn...

V V P - N D T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). *Sách đỏ Việt Nam, Phần Động vật*, Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hảo (2001). *Cá nước ngọt Việt Nam*, Tập 1, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Hảo (2005). *Cá nước ngọt Việt Nam*, Tập 2 và Tập 3, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Mai Đình Yên (1978). *Định loại cá nước ngọt các tỉnh miền Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Mai Đình Yên (1992). *Định loại các loài cá nước ngọt Nam Bộ*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế (2004). *Đặc điểm khí hậu - thủy văn tỉnh Thừa Thiên Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
7. FAO (1998). *Catalog of Fish*, Volume 1, 2, 3, California Academy of Sciences.
8. Rainboth, W. J (1996). *Fishes of The Cambodian Mekong*, FAO.
9. Smith. H. M. (1945). *The Freshwater Fishes of Siam or Thailand*, U.S. Nat. Mus. Bull.

TÓM TẮT

Hệ thống sông Ô Lâu là hệ sinh thái điển hình đặc trưng cho nhiều dạng thủy vực khác nhau của vùng miền Trung Việt Nam, từ những khe nhỏ trong vùng núi đến vùng cửa sông ven biển. Thành phần loài cá ở hệ thống sông Ô Lâu khá đa dạng. Đã xác định được 109 loài, 76 giống với 31 họ thuộc 11 bộ khác nhau. Số loài phong phú nhất thuộc về bộ cá Chép (Cypriniformes) với 47 loài (chiếm 43,12%). Các họ cá chiếm ưu thế về loài là Cyprinidae (37 loài), Balitoridae (7 loài), Eleotridae (6 loài), Belontiidae (6 loài), Gobiidae (5 loài) và Gerridae (4 loài). Sự ưu thế về thành phần loài của bộ cá Chép trong khu hệ thể hiện tính chất nước ngọt điển hình. Đã xác định được 16 loài cá có giá trị kinh tế, 5 loài cá quý hiếm được ghi vào Sách đỏ Việt Nam (2007), cả 5 loài đều được xếp vào bậc VU (Vulnerable) - sẽ nguy cấp và 8 loài cá nuôi nhập nội. Dựa trên quan điểm về sinh thái, có thể chia thành 4 nhóm sinh thái theo độ muối gồm nhóm cá nước ngọt, nhóm cá nước lợ, nhóm cá nước mặn và nhóm cá di cư.

ABSTRACT

STUDY ON THE COMPOSITION OF FISH SPECIES IN Ô LÂU RIVER, THỪA THIÊN HUẾ PROVINCE

Species's composition of the fishes in Ô Lâu river is quite biodiversity. Our surveys, that were carried out from 2008 to 2009, have revealed that there are 109 species belonging to 76 genus, 31 families and 11 orders, among which, the Cypriniformes is the one being the most plentiful with 47 species reaching (43.12%). The Cyprinidae reaching 37 species, Balitoridae reaching 7 species, Eleotridae reaching 6 species, Belontiidae reaching 6 species, Gobiidae reaching 5 species and Gerridae reaching 4 species are dominant about species. Dominating species's composition of Cypriniformes in regional fauna showing the typical fresh water's quality. Baseing on view about ecology, it can divide into 4 ecologically groups following salinity including fresh water fish's group, brackish fish's group, salt water fish's group and fish migrating's group.

Among 109 species in Ô Lâu river, there were 16 species having high economic values and 5 valuable and rare species marked in the Red Data Book of Viet Nam (2007). All 5 species are classified as level VU (Vulnerable) - will be endangered, should be protected.